Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty mẹ") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các Công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Quốc Lâm	Chủ tịch
Ông Lê Văn Danh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên
Ông Đỗ Mộng Hùng	Thành viên độc lập
Ông Hồ Anh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 10 tháng 6 năm 2025)
Ông Nguyễn Minh Khoa	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 10 tháng 6 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Danh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Ân	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hùng Minh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Đậu Đức Chiến	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Văn Đông	Kiểm soát viên (bổ nhiệm từ ngày 10 tháng 6 năm 2025)
Bà Vũ Hải Ngọc	Kiểm soát viên (miễn nhiệm từ ngày 10 tháng 6 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập trên cơ sở chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 3502208399 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Deloitte.

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza
16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội
Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số: 1068/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty mẹ") và Công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2026, từ trang 4 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 31 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Hoàng Thị Lan Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4597-2023-001-1

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**20.851.958.662.937**	**16.821.305.298.169**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**2.143.902.978.736**	**618.781.821.094**
1.	Tiền	111		385.102.978.736	370.781.821.094
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1.758.800.000.000	248.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**3.257.000.000.000**	**2.880.000.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.257.000.000.000	2.880.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**12.682.906.437.084**	**10.330.733.524.343**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.346.965.039.382	9.421.767.236.215
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	408.296.978.522	65.362.247.545
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	885.820.758.167	815.598.708.750
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(233.586.310)	(7.142.750.900)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		42.057.247.323	35.148.082.733
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**2.386.227.820.414**	**2.454.314.956.129**
1.	Hàng tồn kho	141		2.390.857.334.256	2.454.368.974.964
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.629.513.842)	(54.018.835)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**381.921.426.703**	**537.474.996.603**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		61.249.007.586	24.108.255.288
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		265.572.006.849	432.493.474.949
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	55.100.412.268	80.873.266.366
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**34.179.839.029.082**	**38.445.643.521.472**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**1.338.444.000**	**3.655.246.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	216		1.338.444.000	3.655.246.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**29.296.762.682.544**	**33.014.635.888.534**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	28.702.484.566.213	32.424.583.190.760
	- Nguyên giá	*222*		*116.023.935.686.888*	*115.437.074.131.501*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(87.321.451.120.675)*	*(83.012.490.940.741)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	594.278.116.331	590.052.697.774
	- Nguyên giá	*228*		*688.514.077.646*	*672.522.668.546*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(94.235.961.315)*	*(82.469.970.772)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**55.194.098.189**	**612.565.147.272**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	55.194.098.189	612.565.147.272
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5**	**2.711.318.438.296**	**2.546.895.008.122**
1.	Đầu tư vào công ty liên kết	252		2.177.272.398.241	2.009.985.634.734
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		536.909.373.388	536.909.373.388
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.863.333.333)	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**2.115.225.366.053**	**2.267.892.231.544**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	13	272.508.882.922	260.051.045.227
2.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.842.716.483.131	2.007.841.186.317
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		**270**		**55.031.797.692.019**	**55.266.948.819.641**

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**37.128.427.550.714**	**40.697.274.536.860**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**14.369.668.242.189**	**13.814.064.825.171**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	5.824.132.078.724	5.610.052.996.993
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.439.531.095	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	778.668.843.094	100.737.207.559
4.	Phải trả người lao động	314		400.684.480.860	485.165.926.727
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	93.718.541.577	442.854.951.127
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	42.057.426.420	42.103.614.540
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.423.544.408.561	787.680.771.122
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	5.452.168.906.238	5.884.796.778.867
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	352.254.025.620	460.672.578.236
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**22.758.759.308.525**	**26.883.209.711.689**
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	832.199.604.765	873.284.205.371
2.	Phải trả dài hạn khác	337		104.423.573	174.529.373
3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	21.926.455.280.187	26.009.750.976.945
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**17.903.370.141.305**	**14.569.674.282.781**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**22**	**17.903.370.141.305**	**14.569.674.282.781**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*11.234.680.460.000*	*11.234.680.460.000*
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		66.287.861.768	66.287.861.768
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.190.530.179.598	1.180.310.716.833
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15.748.025.022	15.748.025.022
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.070.527.411.423	1.752.179.202.710
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*1.734.223.726.047*	*2.630.568.058.655*
	- Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*3.336.303.685.376*	*(878.388.855.945)*
6.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		325.596.203.494	320.468.016.448
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**55.031.797.692.019**	**55.266.948.819.641**

Trần Nguyễn Khánh Linh	**Vũ Phương Thảo**	**Nguyễn Thị Thanh Hương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**
		Ngày 31 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		43.561.426.190.438	40.690.149.938.010
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**	**24**	**43.561.426.190.438**	**40.690.149.938.010**
3.	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	25	36.574.218.821.361	37.710.483.019.399
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**6.987.207.369.077**	**2.979.666.918.611**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	196.668.426.864	245.998.048.606
6.	Chi phí tài chính	22	27	2.554.846.061.693	3.607.066.345.676
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.663.204.471.014*	*2.261.331.784.676*
7.	Phần lãi trong công ty liên kết	24	5	366.672.346.007	207.500.439.934
8.	Chi phí bán hàng	25		193.384.241	156.601.137
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	682.883.072.964	671.801.325.035
10.	**Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))**	**30**		**4.312.625.623.050**	**(845.858.864.697)**
11.	Thu nhập khác	31		4.737.232.384	14.688.524.619
12.	Chi phí khác	32		20.647.219.083	39.347.135.741
13.	**Lỗ khác (40=31-32)**	**40**		**(15.909.986.699)**	**(24.658.611.122)**
14.	**Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**4.296.715.636.351**	**(870.517.475.819)**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	564.328.596.718	5.050.529.429
16.	**Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**3.732.387.039.633**	**(875.568.005.248)**
17	Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của Công ty mẹ	61		3.721.191.392.295	(878.388.855.945)
18	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11.195.647.338	2.820.850.697
19	Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	31	3.312	(782)

Trần Nguyễn Khánh Linh	**Vũ Phương Thảo**	**Nguyễn Thị Thanh Hương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**
		Ngày 31 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	***01***	***4.296.715.636.351***	***(870.517.475.819)***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.327.061.744.395	4.508.736.320.254
Các khoản dự phòng	03	529.663.750	6.203.921.092
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	790.969.415.739	1.129.011.709.638
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(619.219.631.815)	(399.520.416.004)
Chi phí lãi vay	06	1.663.204.471.014	2.261.331.784.676
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***10.459.261.299.434***	***6.635.245.843.837***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(8.527.721.173.905)	(8.158.171.265.594)
Thay đổi hàng tồn kho	10	228.636.343.894	569.111.918.404
Thay đổi các khoản phải trả	11	1.046.225.660.094	1.536.518.777.805
Thay đổi chi phí trả trước	12	(49.598.589.993)	4.999.248.934
Tiền lãi vay đã trả	14	(195.798.688.681)	(75.002.335.969)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.764.009.364)	(17.564.304.121)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	25.444.000	839.444.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(117.698.353.523)	(145.201.619.740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***2.841.567.931.956***	***350.775.707.556***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(696.131.228.485)	(421.783.005.035)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	336.173.355	167.835.657
3. Tiền chi cho các khoản tiền gửi ngân hàng	23	(3.002.000.000.000)	(3.465.000.000.000)
4. Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng	24	2.625.000.000.000	3.520.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	494.916.789.606	602.386.987.286
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(577.878.265.524)***	***235.771.817.908***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.109.796.485.613	2.188.554.652.649
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.844.326.333.838)	(2.615.841.280.491)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.038.660.565)	(50.662.114.495)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(738.568.508.790)***	***(477.948.742.337)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**1.525.121.157.642**	**108.598.783.127**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**618.781.821.094**	**510.183.037.967**
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	**70**	**2.143.902.978.736**	**618.781.821.094**

Trần Nguyễn Khánh Linh	**Vũ Phương Thảo**	**Nguyễn Thị Thanh Hương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**
		Ngày 31 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần ("Công ty mẹ"), hai công ty con và bốn công ty liên kết.

Thông tin về các công ty trong Tổng Công ty cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3 theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công thương và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa theo Quyết định số 673/QĐ-UBQLV ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Công ty mẹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208399 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất, lần thứ 10, do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết và giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 14 tháng 3 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là "PGV" theo Quyết định số 114/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 731/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 10 tháng 02 năm 2022.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đã báo cáo Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") và các cơ quan có thẩm quyền về điều kiện là công ty đại chúng của Tổng Công ty theo quy định hiện hành.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.789 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.740 người).

Các chi nhánh hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ, gồm:

- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp tại Số 22, đường Mai Xuân Thưởng, Phường Thành Nhất, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Mông Dương tại Khu 8, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Thôn Vĩnh Phúc, Xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO3 tại Số 1228, đường Độc Lập, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Đại lộ Hùng Vương, Khu phố 5, Phường Phú Thủy, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình tại Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam;

- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1 tại Khu 8, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam. Công ty mẹ đã chấm dứt hoạt động chi nhánh này từ ngày 11 tháng 02 năm 2025;
- Ban Quản lý Dự án EVNGENCO3 tại số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	Thành phố Hồ Chí Minh	79,56	79,56	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình	54,76	54,76	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Tỉnh Lào Cai	30,00	30,00	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Tỉnh Gia Lai	30,55	30,55	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	Tỉnh Gia Lai	30,00	30,00	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Simacai	Tỉnh Lào Cai	28,64	36,00	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Các công ty con

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2744/QĐ-BCT ngày 26 tháng 8 năm 2005 của Bộ Công thương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500701305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 11 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 0421/QĐ-BCT ngày 31 tháng 8 năm 2007 của Bộ Công thương và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2700283389 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Các công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2006. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, là một đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Nhà máy chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 04 tháng 5 năm 2005. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A chính thức đi vào hoạt động ngày 01 tháng 11 năm 2003 theo Công văn số 1391/CP-CN ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900308540 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 01 tháng 9 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Simacai thành lập ngày 08 tháng 8 năm 2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5300755744 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Simacai là sản xuất điện và kinh doanh điện năng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện. Ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về thông tin so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hướng dẫn chế độ kế toán mới đã được ban hành

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước);
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200; và

- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty trong Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết của Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh khoản đầu tư vào các đơn vị nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho chủ yếu bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi có bằng chứng tin cậy giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác	05 – 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất (kể cả các chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất), phần mềm máy tính, bản quyền bằng sáng chế và tài sản cố định vô hình khác.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	03 - 10
Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn	42 - 50
Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 10
Tài sản cố định vô hình khác	03 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị mua sắm tài sản cố định chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng, các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại các đơn vị trong Tổng Công ty, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở phiếu giá, hóa đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện, bao gồm chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (trong trường hợp chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản này được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm khoản chi phí bảo hiểm, và các chi phí khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí liên quan đến đất thuê và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị thuần của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty chủ yếu là doanh thu bán điện. Doanh thu bán điện được xác định dựa trên tổng sản lượng điện phát và giá bán điện được quy định tại từng hợp đồng mua bán điện của mỗi nhà máy điện.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (không bao gồm các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ) tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí sửa chữa lớn

Tổng Công ty hạch toán chi phí sửa chữa lớn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến quá trình chuẩn bị công tác sửa chữa (chi phi tư vấn, khảo sát, thẩm định...) công trình, hạng mục sửa chữa lớn: Tổng Công ty hạch toán chi phí đồng bộ với thời điểm hạch toán chi phí sản xuất kinh doanh khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.093.959.981	2.309.858.355
Tiền gửi ngân hàng	383.009.018.755	368.471.962.739
Các khoản tương đương tiền (*)	1.758.800.000.000	248.000.000.000
	2.143.902.978.736	**618.781.821.094**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, hưởng lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm Giá gốc và giá trị ghi sổ VND	Số đầu năm Giá gốc và giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.257.000.000.000	2.880.000.000.000

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất được hưởng theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 900 tỷ đồng đang được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các thư tín dụng, thư bảo lãnh được phát hành theo Hợp đồng hạn mức tín dụng của Tổng Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 900 tỷ đồng).

b. Đầu tư vào công ty liên kết

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh	1.512.156.345.946	1.430.748.282.125
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	350.453.216.456	322.819.661.238
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	172.835.795.839	166.417.691.371
Công ty Cổ phần Simacai	141.827.040.000	90.000.000.000
	2.177.272.398.241	**2.009.985.634.734**

Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết biến động trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	**2.009.985.634.734**	**1.984.832.768.300**
Tăng trong năm	51.827.040.000	-
Phần lãi trong công ty liên kết	366.672.346.007	207.500.439.934
Cổ tức đã chia	(251.212.622.500)	(182.347.573.500)
Số dư cuối năm	**2.177.272.398.241**	**2.009.985.634.734**

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ sở hữu %	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (**)	1,99	114.770.927.800	131.389.258.477	-	114.770.927.800	146.566.804.743	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (**)	1,60	108.730.000.000	106.133.333.333	(2.863.333.333)	108.730.000.000	130.733.333.333	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (**)	19,89	83.750.000.000	372.701.015.000	-	83.750.000.000	371.085.420.167	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (***)	2,47	83.094.784.000	173.418.752.000	-	83.094.784.000	149.204.224.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP	15,00	74.463.661.588	(*)	-	74.463.661.588	(*)	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	6,43	50.000.000.000	(*)	-	50.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	0,45	19.600.000.000	(*)	-	19.600.000.000	(*)	-
Côn ty Cổ phần dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	1,14	2.500.000.000	(*)	-	2.500.000.000	(*)	-
		536.909.373.388		**(2.863.333.333)**	**536.909.373.388**		**-**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(**) Đối với các khoản đầu tư có cổ phiếu được giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM"), giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định bằng cách tham khảo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(***) Đối với các khoản đầu tư có cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") hoặc Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ("HNX"), giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700434869 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2002. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200493225 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 9 năm 2002. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20 tháng 5 năm 2009. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000396 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 05 tháng 10 năm 2012. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP là sửa chữa máy móc thiết bị.

Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000455251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 17 tháng 01 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Điện Việt Lào được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103002575 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 7 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện Việt Lào là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800383471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc là sửa chữa, bảo dưỡng, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị nhà máy điện và các thiết bị công nghiệp khác tương đương.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	11.243.836.872.722	9.343.830.311.983
Các bên thứ ba	103.128.166.660	77.936.924.232
	11.346.965.039.382	**9.421.767.236.215**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Siemens Energy Global GmbH & Co. KG.	240.117.887.227	-
Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	42.187.502.913	40.209.505.662
Khác	125.991.588.382	25.152.741.883
	408.296.978.522	**65.362.247.545**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về chi hộ từ bên liên quan	424.317.643.593	436.802.257.044
Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa kê khai	363.058.265.219	191.754.421.419
Lãi tiền gửi dự thu	69.046.225.434	60.846.034.404
Phải thu về cổ tức	9.434.525.000	58.964.851.500
Khác	19.964.098.921	67.231.144.383
	885.820.758.167	**815.598.708.750**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	425.483.665.565	486.486.231.112

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.233.792.073.258	2.255.229.845.665
Công cụ, dụng cụ	124.642.590.917	120.351.901.519
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	31.856.228.069	45.828.244.555
Thành phẩm	95.003.012	311.123.067
Hàng mua đang đi đường	471.439.000	32.647.860.158
	2.390.857.334.256	**2.454.368.974.964**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.629.513.842)	(54.018.835)
	2.386.227.820.414	**2.454.314.956.129**

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 4.575.495.007 đồng (năm 2024: trích lập 25.193.238 đồng).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**20.716.233.283.054**	**87.435.090.135.514**	**6.815.124.323.074**	**431.090.060.582**	**39.536.329.277**	**115.437.074.131.501**
Tăng trong năm	**91.067.775.994**	**351.846.164.135**	**9.737.518.091**	**146.389.816.548**	**-**	**599.041.274.768**
Đầu tư xây dựng bàn giao	81.891.261.378	18.328.705.993	-	-		100.219.967.371
Mua sắm mới	6.040.697.559	332.488.077.251	9.721.700.633	146.314.826.548	-	494.565.301.991
Phân loại lại	3.129.866.131	192.569.588	-	74.990.000	-	3.397.425.719
Tăng do quyết toán	-	585.591.519	-	-	-	585.591.519
Tăng khác	5.950.926	251.219.784	15.817.458	-	-	272.988.168
Giảm trong năm	**267.559.588**	**6.922.827.689**	**3.819.527.755**	**1.169.804.349**	**-**	**12.179.719.381**
Thanh lý, nhượng bán	-	1.768.522.043	3.803.710.297	1.168.804.349	-	6.741.036.689
Phân loại lại	267.559.588	3.129.866.131	-	-	-	3.397.425.719
Giảm khác	-	2.024.439.515	15.817.458	1.000.000	-	2.041.256.973
Số dư cuối năm	**20.807.033.499.460**	**87.780.013.471.960**	**6.821.042.313.410**	**576.310.072.781**	**39.536.329.277**	**116.023.935.686.888**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**10.558.524.583.147**	**67.274.731.383.834**	**4.829.643.669.184**	**322.097.763.531**	**27.493.541.045**	**83.012.490.940.741**
Tăng trong năm	**657.449.474.776**	**3.392.063.065.474**	**219.560.842.486**	**48.413.304.425**	**4.460.260.199**	**4.321.946.947.360**
Trích khấu hao	653.366.461.633	3.391.051.546.262	219.560.842.486	47.099.675.864	4.460.260.199	4.315.538.786.444
Tính hao mòn	953.147.012	136.641.761	-	14.839.200	-	1.104.627.973
Phân loại lại	3.129.866.131	51.713.797	-	5.160.605	-	3.186.740.533
Tăng khác	-	823.163.654	-	1.293.628.756	-	2.116.792.410
Giảm trong năm	**51.713.797**	**7.962.538.983**	**3.803.710.297**	**1.168.804.349**	**-**	**12.986.767.426**
Thanh lý, nhượng bán	-	1.768.522.043	3.803.710.297	1.168.804.349	-	6.741.036.689
Phân loại lại	51.713.797	3.135.026.736	-	-	-	3.186.740.533
Giảm khác	-	3.058.990.204	-	-	-	3.058.990.204
Số dư cuối năm	**11.215.922.344.126**	**70.658.831.910.325**	**5.045.400.801.373**	**369.342.263.607**	**31.953.801.244**	**87.321.451.120.675**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**10.157.708.699.907**	**20.160.358.751.680**	**1.985.480.653.890**	**108.992.297.051**	**12.042.788.232**	**32.424.583.190.760**
Tại ngày cuối năm	**9.591.111.155.334**	**17.121.181.561.635**	**1.775.641.512.037**	**206.967.809.174**	**7.582.528.033**	**28.702.484.566.213**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 41.756 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 38.070 tỷ đồng). Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng. Giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 12.292 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 13.976 tỷ đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**549.142.352.328**	**78.981.347.727**	**17.418.486.148**	**26.980.482.343**	**672.522.668.546**
Mua sắm mới	-	15.885.127.420	106.281.680	-	15.991.409.100
Số dư cuối năm	**549.142.352.328**	**94.866.475.147**	**17.524.767.828**	**26.980.482.343**	**688.514.077.646**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**10.993.825.729**	**49.300.598.933**	**17.279.591.876**	**4.895.954.234**	**82.469.970.772**
Trích khấu hao	1.041.018.444	7.081.609.845	150.989.580	3.492.372.674	11.765.990.543
Số dư cuối năm	**12.034.844.173**	**56.382.208.778**	**17.430.581.456**	**8.388.326.908**	**94.235.961.315**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**538.148.526.599**	**29.680.748.794**	**138.894.272**	**22.084.528.109**	**590.052.697.774**
Tại ngày cuối năm	**537.107.508.155**	**38.484.266.369**	**94.186.372**	**18.592.155.435**	**594.278.116.331**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 61,19 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 34,1 tỷ đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Tổng Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng. Giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 486 tỷ đồng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang	473.654.221	415.392.700.541
Mua sắm tài sản cố định chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng	31.235.402.701	150.325.066.396
Khác	23.485.041.267	46.847.380.335
	55.194.098.189	**612.565.147.272**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí liên quan đến đất thuê	200.730.021.073	205.514.112.469
Chi phí trả trước khác	71.778.861.849	54.536.932.758
	272.508.882.922	**260.051.045.227**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán là bên thứ ba	**5.814.857.965.049**	**5.601.238.426.363**
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	3.090.645.948.195	2.381.265.710.286
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.279.078.610.092	1.676.034.331.355
Tổng Công ty Đông Bắc	973.651.430.881	898.484.550.778
Khác	471.481.975.881	645.453.833.944
Phải trả người bán là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	**9.274.113.675**	**8.814.570.630**
	5.824.132.078.724	**5.610.052.996.993**

Tổng Công ty có thể chi trả tất cả các khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn khi đến hạn thanh toán.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Phân loại lại	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước					
Thuế giá trị gia tăng	1.847.183.105	-	-	27.309.979.648	29.157.162.753
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.422.213.929	-	-	(59.842.384.578)	17.579.829.351
Thuế thu nhập cá nhân	1.208.596.497	-	-	238.952.500	1.447.548.997
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	395.272.835	-	-	6.520.598.332	6.915.871.167
Tổng cộng	**80.873.266.366**	**-**	**-**	**(25.772.854.098)**	**55.100.412.268**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Phân loại lại	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
Thuế giá trị gia tăng	23.641.688.125	315.296.143.459	(334.951.060.724)	27.309.979.648	31.296.750.508
Thuế nhập khẩu	-	12.736.243.902	(12.736.243.902)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.006.626.093	564.328.596.718	(1.764.009.364)	(59.842.384.578)	503.728.828.869
Thuế thu nhập cá nhân	6.808.755.389	103.745.686.189	(98.102.980.986)	238.952.500	12.690.413.092
Thuế tài nguyên	33.670.350.412	451.336.490.936	(431.762.017.072)	-	53.244.824.276
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	12.077.712.761	(18.598.311.093)	6.520.598.332	-
Tiền dịch vụ môi trường rừng	32.297.326.998	269.167.444.572	(139.829.134.376)	-	161.635.637.194
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	3.312.460.542	92.837.467.481	(80.077.538.868)	-	16.072.389.155
Tổng cộng	**100.737.207.559**	**1.821.525.786.018**	**(1.117.821.296.385)**	**(25.772.854.098)**	**778.668.843.094**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	68.004.395.419	57.187.401.603
Chi phí nhiên liệu	-	363.093.629.124
Chi phí phải trả khác	25.714.146.158	22.573.920.400
	93.718.541.577	**442.854.951.127**

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là khoản doanh thu cung cấp dịch vụ công trình cơ sở hạ tầng dùng chung tại Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân nhận trước từ các khách hàng, trong đó có bên liên quan là Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 (chi tiết tại Thuyết minh số 34).

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả khác cho EVN	113.511.637.465	113.640.810.866
Cổ tức phải trả	9.550.357.247	9.509.543.622
Phải trả về lãi vay, phí vay lại của EVN	296.414.353.220	453.367.476.463
Phải trả EVN về lợi nhuận giai đoạn TNHH MTV	384.887.706.919	105.309.770.614
Thuế giá trị gia tăng đầu ra chưa kê khai	353.659.944.663	-
Thu hộ chi hộ bên liên quan	244.547.522.325	-
Khác	20.972.886.722	105.853.169.557
	1.423.544.408.561	**787.680.771.122**
Trong đó:		
Bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	1.044.448.881.971	677.924.824.552

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại trong năm	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**-**	**464.097.414.715**	**(464.097.414.715)**	**-**	**-**	**-**
Vay ngân hàng	-	464.097.414.715	(464.097.414.715)	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 20)	**5.884.796.778.867**	**-**	**(6.412.231.172.294)**	**5.831.308.679.815**	**148.294.619.850**	**5.452.168.906.238**
Vay ngân hàng	226.311.552.361	-	(753.745.945.788)	1.625.622.675.986	-	1.098.188.282.559
Vay bên liên quan	5.658.485.226.506	-	(5.658.485.226.506)	4.205.686.003.829	148.294.619.850	4.353.980.623.679
	5.884.796.778.867	**464.097.414.715**	**(6.876.328.587.009)**	**5.831.308.679.815**	**148.294.619.850**	**5.452.168.906.238**

Tổng Công ty có Hợp đồng hạn mức tín dụng với các Ngân hàng Thương mại, tổng hạn mức tín dụng 3.950.000.000.000 đồng để đảm bảo phát hành thư tín dụng, thư bảo lãnh và tài trợ vốn lưu động. Tổng Công ty đã sử dụng các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn được giải ngân, thư tín dụng và thư bảo lãnh được phát hành theo Hợp đồng hạn mức tín dụng của Tổng Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam nêu trên (xem Thuyết minh số 5).

20. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại trong năm	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	2.322.720.890.777	1.109.796.485.613	-	(1.625.622.675.986)	-	1.806.894.700.404
Vay bên liên quan (**)	23.687.030.086.168	-	-	(4.205.686.003.829)	638.216.497.444	20.119.560.579.783
	26.009.750.976.945	**1.109.796.485.613**	**-**	**(5.831.308.679.815)**	**638.216.497.444**	**21.926.455.280.187**

Tại ngày 18 tháng 02 năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện giải ngân khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội theo Hợp đồng cấp tín dụng số 244531.25.065.2633763.TD ký ngày 10 tháng 02 năm 2025 với số tiền 1.047 tỷ đồng để trả nợ trước hạn khoản vay tại Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Hàn Quốc với giá trị 40.754.497,26 Đô la Mỹ.

(*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng như sau:

	Nguyên tệ	Năm đáo hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	2028	2.072.055.985.036	2.074.055.985.036
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	2026	523.593.403.548	-
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	2025	-	168.521.659.488
Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	2025	-	10.000.000.000
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2				
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	2031	238.869.855.132	282.300.737.884
Dự án Đầu tư Mở rộng mái che kho than Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 – Giai đoạn 2				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2029	49.884.349.610	14.154.060.730
Dự án Đầu tư xây dựng công trình Trụ sở văn phòng làm việc của của Tổng Công ty Phát điện 3 tại Thành phố Hồ Chí Minh				
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	2035	20.679.389.637	-
			2.905.082.982.963	**2.549.032.443.138**
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả			(1.098.188.282.559)	(226.311.552.361)
Số phải trả sau 12 tháng			**1.806.894.700.404**	**2.322.720.890.777**

Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam là máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 4 (xem Thuyết minh số 10).

Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 gồm máy móc thiết bị của Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 (xem Thuyết minh số 10); quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 ký giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam; các khoản thu được từ khu đất của Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2.

Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Đầu tư Mở rộng mái che kho than Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2 - Giai đoạn 2 là tài sản hình thành từ dự án (xem Thuyết minh số 10).

Tài sản thế chấp cho khoản vay liên quan đến Dự án Đầu tư xây dựng công trình Trụ sở văn phòng làm việc của của Tổng Công ty Phát điện 3 tại Thành phố Hồ Chí Minh là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ dự án (xem Thuyết minh số 11).

Lãi suất các khoản vay ngân hàng này được xác định theo thông báo của ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay ngân hàng nêu trên có lãi suất từ 5,575 %/năm đến 7,55%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6,53%/năm đến 7,60%/năm).

(**) Chi tiết số dư của các khoản vay lại từ EVN như sau:

	Nguyên tệ	Năm đáo hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1				
Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	2032	323.519.221.548	346.246.097.465
Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	2034	16.122.022.241.557	16.649.375.325.083
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc	USD	2025	-	1.561.977.239.235
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2				
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	USD	2027	1.582.566.174.830	2.299.511.789.667
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	CNY	2027	343.899.431.802	531.945.698.813
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	USD	2028	5.014.875.047.834	6.477.111.189.979
Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp				
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2026	9.080.618.317	17.507.801.934
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2028	14.392.422.295	19.424.424.391
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 1				
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2028	968.377.380.830	1.306.949.807.699
Dự án đuôi hơi 306-2 Nhà máy Điện Bà Rịa				
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Bà Rịa – Vũng Tàu	KWR	2027	94.808.664.449	135.465.938.408
			24.473.541.203.462	**29.345.515.312.674**
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả			(4.353.980.623.679)	(5.658.485.226.506)
Số phải trả sau 12 tháng			**20.119.560.579.783**	**23.687.030.086.168**

Tài sản thế chấp cho khoản vay của dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 là toàn bộ giá trị công trình xây dựng của dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 (xem Thuyết minh số 10).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay lại EVN bằng đồng Đô la Mỹ có lãi suất từ 3,45%/năm đến 7,29%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,45%/năm đến 9,26%/năm).

Các khoản vay lại khác từ EVN có lãi suất cố định theo quy định của từng hợp đồng vay với lãi suất từ 1,15%/năm đến 3,40%/năm.

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.452.168.906.238	5.884.796.778.867
Trong năm thứ hai	5.445.934.803.585	4.771.026.229.668
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	7.436.762.829.533	10.712.886.608.205
Sau năm năm	9.043.757.647.069	10.525.838.139.072
	27.378.624.186.425	**31.894.547.755.812**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Chi tiết tại Thuyết minh số 19)	(5.452.168.906.238)	(5.884.796.778.867)
Số phải trả sau 12 tháng	**21.926.455.280.187**	**26.009.750.976.945**

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ khen thưởng	166.914.999.521	213.192.565.398
Quỹ phúc lợi	178.652.643.436	240.269.757.082
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	6.686.382.663	7.210.255.756
	352.254.025.620	**460.672.578.236**

Thay đổi trong Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	**460.672.578.236**	**412.558.048.501**
Trích quỹ từ lợi nhuận	9.724.000.000	189.490.999.881
Tăng khác	25.444.000	839.444.000
Sử dụng trong năm	(117.063.368.643)	(141.145.427.835)
Khấu hao tài sản cố định hình thành từ quỹ phúc lợi	(1.104.627.973)	(1.070.486.311)
Số dư cuối năm	**352.254.025.620**	**460.672.578.236**

22. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 11.234.680.460.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 11.234.680.460.000 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

Số lượng cổ phiếu

	Số cuối năm Số lượng cổ phiếu	Số đầu năm Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	1.123.468.046	1.123.468.046

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Công ty mẹ chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty mẹ.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Tại ngày đầu năm và cuối năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.114.422.994	99,19
Các cổ đông khác	9.045.052	0,81
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**1.123.468.046**	**100**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**11.234.680.460.000**	**65.840.801.128**	**912.243.833.241**	**15.748.025.022**	**3.184.022.130.153**	**358.590.530.517**	**15.771.125.780.061**
(Lỗ)/Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(878.388.855.945)	2.820.850.697	(875.568.005.248)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(185.972.489.171)	(3.518.510.710)	(189.490.999.881)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	262.171.811.713	-	(262.171.811.713)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(37.424.854.056)	(37.424.854.056)
Kết chuyển lợi nhuận	-	-	-	-	(105.309.770.614)	-	(105.309.770.614)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	447.060.640	(447.060.640)	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	6.342.132.519	-	-	-	6.342.132.519
Số dư đầu năm	**11.234.680.460.000**	**66.287.861.768**	**1.180.310.716.833**	**15.748.025.022**	**1.752.179.202.710**	**320.468.016.448**	**14.569.674.282.781**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.721.191.392.295	11.195.647.338	3.732.387.039.633
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(7.736.013.898)	(1.987.986.102)	(9.724.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	10.219.462.765	-	(10.219.462.765)	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(4.079.474.190)	(4.079.474.190)
Kết chuyển lợi nhuận (**)	-	-	-	-	(384.887.706.919)	-	(384.887.706.919)
Số dư cuối năm	**11.234.680.460.000**	**66.287.861.768**	**1.190.530.179.598**	**15.748.025.022**	**5.070.527.411.423**	**325.596.203.494**	**17.903.370.141.305**

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 714/NQ-NĐBR ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển và đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền tỷ lệ 3,3% từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024, Công ty Nhiệt điện Bà Rịa đã chi trả cổ tức bằng tiền cho cổ đông theo Nghị quyết số 1197/NQ-NĐBR ngày 3 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng Quản trị.

(**) Căn cứ Quyết định số 673/QĐ-UBQLV ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Tổng Công ty đã kết chuyển lợi nhuận sau thuế từ nguồn thanh toán chênh lệch tỷ giá đã phát sinh trong giai đoạn Công ty TNHH MTV theo văn bản số 1256/EVN-TCKT ngày 06 tháng 3 năm 2026 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng trong nước. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Tổng Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty trong năm cũng như các năm tài chính trước. Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng, rủi ro kinh doanh và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Tổng Công ty cung cấp và khu vực địa lý mà Tổng Công ty hoạt động. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về bán điện (*)	42.961.557.303.005	40.139.424.427.714
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh khác	599.868.887.433	550.725.510.296
	43.561.426.190.438	**40.690.149.938.010**

(*) Doanh thu thuần về bán điện trong năm bao gồm khoản thanh toán khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh giữa tỷ giá thực tế khi thanh toán cho các khoản vay có gốc ngoại tệ và tỷ giá theo hợp đồng được quy định tại hợp đồng mua bán điện, cho giai đoạn 2019 đến 2021 với tổng số tiền là 1.530 tỷ đồng cho các nhà máy điện của công ty, căn cứ theo các văn bản của EVN và phê duyệt của Cơ quan có thẩm quyền.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, chưa có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc thanh toán khoản chênh lệch tỷ giá còn lại năm 2021 đến hết năm 2025 của các nhà máy điện hạch toán phụ thuộc, Tổng Công ty chưa ghi nhận doanh thu bán điện đối với khoản chênh lệch tỷ giá cho giai đoạn này.

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán điện	36.132.546.829.422	37.231.926.010.474
Giá vốn về hoạt động kinh doanh khác	441.671.991.939	478.557.008.925
	36.574.218.821.361	**37.710.483.019.399**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	131.902.137.426	134.128.409.820
Cổ tức, lợi nhuận được chia	54.591.120.400	57.891.566.250
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.175.169.038	53.978.072.536
	196.668.426.864	**245.998.048.606**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	1.663.204.471.014	2.261.331.784.676
Lỗ chênh lệch tỷ giá	888.778.257.346	1.346.698.584.046
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	2.863.333.333	(964.023.046)
	2.554.846.061.693	**3.607.066.345.676**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	336.652.823.457	322.135.251.085
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	11.406.610.889	12.255.515.658
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.927.566.324	69.203.476.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	67.397.348.385	58.063.149.671
Chi phí khác	192.498.723.909	210.143.931.777
	682.883.072.964	**671.801.325.035**

(*) Chi Phí dịch vụ mua ngoài bao gồm phí dịch vụ cho công ty kiểm toán bao gồm: Phí dịch vụ soát xét và kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.600.000.000 đồng.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	28.418.152.070.768	30.620.065.451.300
Chi phí nhân viên	1.320.806.253.302	1.217.997.669.763
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.319.850.032.338	4.497.836.192.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	554.325.219.085	538.407.134.860
Chi phí sửa chữa lớn	1.430.286.359.661	500.964.353.828
Chi phí khác	1.213.875.343.412	1.007.170.143.489
	37.257.295.278.566	**38.382.440.945.571**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	557.254.022.756	5.050.529.429
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	7.074.573.962	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**564.328.596.718**	**5.050.529.429**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm tài chính được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	**4.296.715.636.351**	**(870.517.475.819)**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*(428.172.630.997)*	*(265.413.022.547)*
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	*48.028.488.070*	*426.397.814.767*
Trừ: Các khoản chi phí đã được tính thuế TNDN năm trước	*(29.345.591.885)*	-
Trừ: Chi phí lãi vay năm trước được khấu trừ trong kỳ	*(389.008.740.256)*	-
Lỗ năm trước chuyển sang	*(711.947.047.502)*	-
Thu nhập/(Lỗ) phát sinh trong năm hiện hành	**2.786.270.113.781**	**(709.532.683.599)**
Thu nhập/(Lỗ) tính thuế phát sinh tại trụ sở chính	*2.768.777.971.750*	*(734.785.330.744)*
Thu nhập tính thuế phát sinh tại các địa phương	*17.492.142.031*	25.252.647.145
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**557.254.022.756**	**5.050.529.429**

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty còn khoản lỗ tính thuế của năm trước là 5.274.241.182 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 717.221.288.684 đồng), được chuyển sang để trừ vào thu nhập chịu thuế năm sau trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ (2024). Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng.

Khoản lỗ tính thuế được chuyển lỗ sang các năm sau cụ thể như sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Lỗ tính thuế	Số lỗ đã chuyển đến ngày 31/12/2025	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 31/12/2025
		VND	VND	VND
2024	2029	717.221.288.684	711.947.047.502	5.274.241.182

31. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**3.721.191.392.295**	**(878.388.855.945)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)		(7.736.013.898)
Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	**3.721.191.392.295**	**(886.124.869.843)**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	1.123.468.046	1.123.468.046
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**3.312**	**(789)**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty chưa ước tính được số lợi nhuận có thể trích lập vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm nay.

(*) Như đã trình bày tại thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thông qua phương án trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024. Theo đó, Tổng Công ty trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Năm trước Số trình bày lại
	VND	VND
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**(878.388.855.945)**	**(878.388.855.945)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(7.736.013.898)
Lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**(878.388.855.945)**	**(886.124.869.843)**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	1.123.468.046	1.123.468.046
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**(782)**	**(789)**

32. NGHĨA VỤ HOÀN NGUYÊN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Tổng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của các nhà máy điện. Theo các quy định có liên quan việc trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường phải được thực hiện theo cơ chế chính sách áp dụng cho từng ngành nghề, từng đơn vị. Tổng Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì đây là lĩnh vực kỹ thuật phức tạp và liên quan đến tính toán giá thành điện. Theo đó Tổng Công ty đang trao đổi với EVN để có hướng dẫn cụ thể hơn; đồng thời theo dõi các cập nhật về cơ chế chính sách về dự phòng hoàn nguyên áp dụng cho lĩnh vực sản xuất điện trong việc ước tính giá trị của nghĩa vụ này.

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, kế hoạch đầu tư xây dựng đã được phê duyệt của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nhà máy điện và các công trình khác	2.479.748.000.000	213.392.000.000

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Dưới 1 năm	43.870.717.617	42.358.019.578
Từ 1 đến 5 năm	134.914.247.601	134.610.321.462
Trên 5 năm	796.349.362.386	825.163.386.107
	975.134.327.604	**1.002.131.727.147**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện cho các hợp đồng thuê văn phòng và thuê đất tại các nhà máy điện của Tổng Công ty.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm tài chính:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "EVN")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Simacai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	Bên liên quan khác
Công ty Mua bán điện - Chi nhánh EVN ("Công ty Mua bán điện")	Bên liên quan khác
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1 ("Công ty Nhiệt điện Duyên Hải")	Bên liên quan khác
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh EVN ("Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin")	Bên liên quan khác
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN - Chi nhánh EVN ("Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN")	Bên liên quan khác
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh EVN ("Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4")	Bên liên quan khác
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân ("Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng")	Bên liên quan khác
Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2 - Đơn vị hạch toán phụ thuộc ("Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2 ")	Bên liên quan khác

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Mua bán điện	42.959.688.530.657	40.137.055.592.724
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	264.168.666.461	306.711.409.227
Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2	186.872.799.500	-
Bên liên quan khác	3.041.689.141	79.212.140.999
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	148.183.008.952	120.961.681.767
Bên liên quan khác	38.658.341.359	26.414.079.522
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.456.130.472.988	2.127.128.550.021
Trả nợ gốc vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.090.580.388.050	2.034.318.022.570
Góp vốn		
Công ty Cổ phần Simacai	51.827.040.000	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác của Tổng Công ty được hưởng trong năm tài chính như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Đinh Quốc Lâm	Chủ tịch Hội đồng quản trị	1.525.632.000	429.660.000
Ông Lê Văn Danh	Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc	1.495.560.000	416.640.000
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách	1.237.776.000	377.580.000
Ông Đỗ Mộng Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập	247.560.000	75.528.000
Ông Nguyễn Minh Khoa	Thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách (đến ngày 09/6/2025)	109.044.000	75.528.000
Ông Hồ Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách (từ ngày 10/6/2025)	138.516.000	-
Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương	Phó Tổng Giám đốc	1.238.400.000	377.580.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc	1.238.400.000	377.580.000
Ông Võ Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	1.238.400.000	377.580.000
Ông Trần Đình Ân	Phó Tổng Giám đốc	1.238.400.000	377.580.000
Bà Vũ Phương Thảo	Kế toán trưởng	1.180.800.000	351.540.000
Ông Phạm Hùng Minh	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách	1.266.564.000	390.612.000
Bà Vũ Hải Ngọc	Kiểm soát viên không chuyên trách (đến ngày 09/6/2025)	109.044.000	75.528.000
Ông Nguyễn Văn Đông	Kiểm soát viên không chuyên trách (từ ngày 10/6/2025)	138.516.000	-
Ông Đậu Đức Chiến	Kiểm soát viên không chuyên trách	247.560.000	75.528.000
		12.650.172.000	**3.778.464.000**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện	11.040.526.652.513	9.177.406.598.602
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	189.358.312.411	145.218.240.343
Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2	7.439.939.999	2.595.920.000
Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	6.144.099.027	17.309.334.200
Các bên liên quan khác	367.868.772	1.300.218.838
	11.243.836.872.722	**9.343.830.311.983**
Phải thu ngắn hạn khác		
Dự án Nhà máy Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 mở rộng	317.359.727.393	327.013.472.285
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	68.037.796.469	428.021.666
Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & 2.2	37.301.969.138	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.601.380.763	41.127.611.202
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN	-	67.966.368.944
Các bên liên quan khác	1.182.791.802	49.950.757.015
	425.483.665.565	**486.486.231.112**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.042.738.270	1.975.719.540
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	1.121.952.600	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	3.926.821.103	1.040.581.546
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	1.416.924.123	1.567.209.920
Các bên liên quan khác	1.765.677.579	4.231.059.624
	9.274.113.675	**8.814.570.630**
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	794.813.697.604	672.318.057.943
Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & 2.2	244.547.522.325	-
Các bên liên quan khác	5.087.662.042	5.606.766.609
	1.044.448.881.971	**677.924.824.552**
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	26.069.333.328	26.069.333.328
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	559.208.793.945	585.278.127.273
Các khoản vay ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.353.980.623.679	5.658.485.226.506
Các khoản vay dài hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	20.119.560.579.783	23.687.030.086.168

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Các giao dịch chủ yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bù trừ gốc vay phải trả cho EVN, phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện và phải thu ngắn hạn khác từ EVN	4.631.353.493.776	4.906.663.771.446
Bù trừ lãi vay, phí vay lại, thuế nhà thầu phải trả cho EVN với phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	1.614.054.246.064	2.358.754.773.680
Bù trừ khoản phải trả nhà cung cấp, khoản phải trả ngắn hạn khác cho EVN và phải thu ngắn hạn khách hàng từ Công ty Mua bán điện	145.393.261.940	271.010.233.156
Bù trừ khoản phải trả EVN về lợi nhuận giai đoạn TNHH MTV với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	105.309.770.614	-

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức đã thông báo nhưng chưa chi trả	9.550.357.247	9.509.543.622
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán tại ngày cuối năm	32.491.093.226	162.711.257.394
Lãi vay, phí vay lại đã trích chưa thanh toán cuối năm	364.003.994.289	510.554.878.066
Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang cuối năm	95.596.429.435	-
Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm nhưng chưa được thanh toán tại ngày cuối năm	78.480.750.484	119.810.885.904

Ngoài ra, tiền thu đi vay và tiền chi trả nợ gốc vay trong năm tài chính không bao gồm số tiền 464.097.414.715 đồng (năm 2024: 584.231.781.752 đồng), là giá trị các khoản vay có thời hạn vay không quá 3 tháng được trình bày trên cơ sở thuần.

36. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt phát hành vào ngày 31 tháng 3 năm 2026.

Trần Nguyễn Khánh Linh	**Vũ Phương Thảo**	**Nguyễn Thị Thanh Hương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**
		Ngày 31 tháng 3 năm 2026